

Số: 678/GPMT-UBND

Tam Đường, ngày 21 tháng 6 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 12/2024-TĐCV ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Công ty Cổ phần thủy điện Chu Va về việc chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án Thủy điện Chu Va 12 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần thủy điện Chu Va, địa chỉ tại bản Chu Va 12, xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Thủy điện Chu Va 12” với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Thủy điện Chu Va 12.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp với mã số doanh nghiệp 6200005616 đăng ký lần đầu ngày 16/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 29/06/2020.

1.4. Mã số thuế: 6200005616.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất điện (Thủy điện).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích sử dụng đất của dự án: 39.740,2 m<sup>2</sup> (Diện tích cho thuê tại Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 18/01/2006 của UBND tỉnh Lai Châu là 45.705,0 m<sup>2</sup>, Diện tích UBND tỉnh Lai Châu thu hồi đất do người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất tại Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 là 4.194,5 m<sup>2</sup> và diện tích thu hồi để thực hiện dự án nâng cấp, cải tạo QL4D là 1.770,3 m<sup>2</sup>).

- Công suất: 3,6 MW (04 tổ máy). Điện lượng trung bình năm khoảng 12,67 triệu kWh.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần thủy điện Chu Va:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần thủy điện Chu Va có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 21 tháng 6 năm 2024 đến ngày 21 tháng 6 năm 2034).

**Điều 4.** Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND xã Sơn Bình tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung giấy phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật; giao phòng Tài nguyên và Môi trường cử công chức kiểm tra thực tế quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án./.

***Nơi nhận:***

- Công ty Cổ phần thủy điện Chu Va;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND xã Sơn Bình;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phong Vĩnh Cường**

## Phụ lục 1

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 678 /GPMT-UBND

ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tam Đường)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt khu vực nhà quản lý vận hành.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt khu vực nhà ở công nhân.
- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất (nước rò rỉ nhiễm dầu trong nhà máy).

##### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Nậm Dê (suối Nậm Giê) thuộc xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu.

##### 2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu.
- Dòng thải số 01 (tương ứng nguồn số 01) có tọa độ vị trí xả nước thải:  
X (m) = 2472769; Y (m) = 569812.
- Dòng thải số 02 (tương ứng nguồn số 02) có tọa độ vị trí xả nước thải:  
X (m) = 2472786; Y (m) = 569895.
- Dòng thải số 03 (tương ứng nguồn số 03) có tọa độ vị trí xả nước thải:  
X (m) = 2472760; Y (m) = 569837.

*(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 103°, múi chiều 3°)*

- Điểm xả nước thải sau xử lý vào môi trường tiếp nhận phải có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

##### 2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất:

- Lưu lượng dòng thải số 01: 0,72 m<sup>3</sup>/ ngày (24 giờ).
- Lưu lượng dòng thải số 02: 0,48 m<sup>3</sup>/ ngày (24 giờ).
- Lưu lượng dòng thải số 03: 1,2 m<sup>3</sup>/ ngày (24 giờ).

##### 2.3.1. Phương thức xả thải:

- Dòng thải số 01 và số 02: Nước thải sau xử lý tự chảy ra nguồn tiếp nhận, xả mặt, xả ven bờ.

- Dòng thải số 03: Nước thải sau xử lý được bơm ra nguồn tiếp nhận, xả mặt, xả ven bờ.

### 2.3.2. Chế độ xả:

- Dòng thải số 01 và số 02: Xả liên tục (24 giờ).

- Dòng thải số 03: Xả gián đoạn (khi phát sinh nước rò rỉ hoặc khi bảo trì, sửa chữa có phát sinh nước thải).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K = 1,2), QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, K<sub>q</sub> = 0,9, K<sub>f</sub> = 1,2), cụ thể như sau:

#### a) Dòng thải số 01 và số 02:

| TT | Thông số                              | Đơn vị tính | QCVN 14:2008/BTNMT |                  | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|---------------------------------------|-------------|--------------------|------------------|----------------------------|-----------------------------|
|    |                                       |             | C                  | C <sub>max</sub> |                            |                             |
| 1  | pH                                    | -           | 5-9                | 5-9              | Không áp dụng              | Không áp dụng               |
| 2  | BOD <sub>5</sub> (20°C)               | mg/l        | 50                 | 60               |                            |                             |
| 3  | Chất rắn lơ lửng (TSS)                | mg/l        | 100                | 120              |                            |                             |
| 4  | Chất rắn hòa tan (TDS)                | mg/l        | 1.000              | 1.200            |                            |                             |
| 5  | Sulfua (S <sup>2-</sup> )             | mg/l        | 4                  | 4,8              |                            |                             |
| 6  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) | mg/l        | 10                 | 12               |                            |                             |
| 7  | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>          | mg/l        | 50                 | 60               |                            |                             |
| 8  | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>         | mg/l        | 10                 | 12               |                            |                             |
| 9  | Dầu mỡ động, thực vật                 | mg/l        | 20                 | 24               |                            |                             |
| 10 | Tổng các chất hoạt động bề mặt        | mg/l        | 10                 | 12               |                            |                             |
| 11 | Tổng Coliforms                        | MPN/100ml   | 5.000              | 5.000            |                            |                             |

## b) Dòng thải số 03:

| TT | Thông số                              | Đơn vị tính | QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) |       | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|---------------------------------------|-------------|----------------------------|-------|----------------------------|-----------------------------|
|    |                                       |             | C                          | Cmax  |                            |                             |
| 1  | Nhiệt độ                              | °C          | 40                         | 40    | Không áp dụng              | Không áp dụng               |
| 2  | Độ màu                                | Pt/Co       | 150                        | 150   |                            |                             |
| 3  | pH                                    | -           | 5,5-9                      | 5,5-9 |                            |                             |
| 4  | BOD <sub>5</sub> (20°C)               | mg/l        | 50                         | 54    |                            |                             |
| 5  | COD                                   | mg/l        | 150                        | 162   |                            |                             |
| 6  | Chất rắn lơ lửng (TSS)                | mg/l        | 100                        | 108   |                            |                             |
| 7  | Sắt (Fe)                              | mg/l        | 5,0                        | 5,4   |                            |                             |
| 8  | Tổng phenol                           | mg/l        | 0,5                        | 0,54  |                            |                             |
| 9  | Tổng dầu mỡ khoáng                    | mg/l        | 10                         | 10,8  |                            |                             |
| 10 | Sunfua (S <sup>2-</sup> )             | mg/l        | 0,5                        | 0,54  |                            |                             |
| 11 | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) | mg/l        | 10                         | 10,8  |                            |                             |
| 12 | Tổng nitơ                             | mg/l        | 40                         | 43,2  |                            |                             |
| 13 | Tổng photpho                          | mg/l        | 6                          | 6,48  |                            |                             |
| 14 | Coliform                              | MPN/100ml   | 5.000                      | 5.000 |                            |                             |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 01 đến số 03 được thu gom tương ứng về hệ thống xử lý nước thải từ số 01 đến số 03 để xử lý.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải số 01 (Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khu vực nhà quản lý vận hành):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → bể tự hoại → bể sinh học → nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 0,72 m<sup>3</sup>/ ngày (24 giờ).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải số 02 (Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khu nhà tập thể công nhân):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh: Nước thải → bể tự hoại → bể sinh học → nguồn tiếp nhận.

+ Nước thải từ nhà ăn: Nước thải → bồn tách dầu mỡ → bể sinh học → nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 0,48 m<sup>3</sup>/ ngày (24 giờ).

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải số 03 (Hệ thống xử lý nước thải sản xuất)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → bể thu, tách nước rò rỉ → nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 1,2 m<sup>3</sup>/ ngày (24 giờ).

- Vật liệu: Tấm lọc dầu.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Bố trí công nhân chịu trách nhiệm vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 01 tháng, đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải số 01, 02 và 03.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải số 01, 02 (sau bể sinh học).

- Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải số 03.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm, cụ thể như sau:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần thủy điện Chu Va phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tam Đường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành công trình xử lý nước thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải./.



**Phụ lục 2****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 678 /GPMT-UBND  
ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tam Đường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực đặt tổ máy phát điện.
- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng (nguồn không thường xuyên).

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Tọa độ vị trí: X = 2472768; Y = 569834
  - Nguồn số 02: Tọa độ vị trí: X = 2472782; Y = 569838
- (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $103^0$ , múi chiếu  $3^0$ ).

**3. Tiếng ồn, độ rung:** Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1  | 70                        | 55                        | Không áp dụng              | Khu vực thông thường |

**3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|--|---------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ  | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70   | 60                  | Không áp dụng              | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- 1.1. Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế các chi tiết hao mòn.
- 1.2. Lắp đặt máy móc theo đúng thiết kế. Kiểm tra cân bằng của máy khi lắp đặt thiết bị, kiểm tra độ ăn mòn chi tiết và thường kỳ bôi trơn dầu máy móc.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

**Phụ lục 3****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 678 /GPMT-UBND  
ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tam Đường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp thông thường phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

| TT          | Tên chất thải  | Mã CTNH  | Trạng thái tồn tại | Số lượng trung bình (kg/năm) |
|-------------|--|----------|--------------------|------------------------------|
| 1           | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải  | 16 01 06 | Rắn                | 3,5                          |
| 2           | Các loại dầu mỡ thải   | 16 01 08 | Rắn/lỏng           | 5,0                          |
| 3           | Dầu thủy lực tổng hợp thải   | 17 01 06 | Lỏng               | 16                           |
| 4           | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 | Rắn                | 10                           |
| 5           | Pin, ắc quy chì thải   | 19 06 01 | Rắn                | 4,5                          |
| <b>Tổng</b> |  |          |                    | <b>39,0</b>                  |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (không bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được quản lý như đối với sản phẩm, hàng hóa):

- Rác thải trôi từ thượng nguồn về lòng hồ (gỗ, củi, cành, lá cây, rác thải nhựa, nilon,...): khoảng 3-4 kg/ngày vào mùa khô và khoảng 50-100 kg/ngày vào mùa mưa.

- Bùn thải từ bể tự hoại: 100,0 kg/năm.

- Hộp chứa mực in (không chứa thành phần nguy hại): 4,0 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 1,28 tấn/năm.

1.4. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Việc phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy, dán nhãn theo quy định.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 10,5 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu có tường bao, mái che, nền bê tông theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: Thùng nhựa có nắp đậy.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa rác tại khu vực nhà quản lý vận hành và khu vực nhà máy để phân loại, lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt; phương tiện, tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa riêng.

- Chất thải hữu cơ được thu gom về bể ủ phân vi sinh có diện tích: 5,1 m<sup>2</sup>, có tường bao, nắp đậy.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ rác thải từ thượng nguồn trôi về hồ chứa:

2.4.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí công nhân vớt, thu gom vào các thùng chứa 120 lít và hộp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý như chất thải rắn thông thường.

2.4.2. Kho/khu vực lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa riêng.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Theo dõi thường xuyên đập dâng, hồ chứa và hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ, vùng hạ du hồ chứa trong quá trình vận hành Dự án; thường xuyên kiểm tra, giám sát xói lở dọc hai bờ suối Nậm Dê và phía hạ lưu đập trong quá trình vận hành Dự án để kịp thời khắc phục các tác động tiêu cực do sạt lở.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì sẽ đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành./.

**Phụ lục 4**

**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 678 /GPMT-UBND*

*ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tam Đường)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1 Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Kho lưu giữ chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định (trừ các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT). Thu gom, quản lý rác, cành, rễ cây trôi từ thượng nguồn về hồ chứa.

2. Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà quản lý vận hành, khu vực nhà ở công nhân và nước thải sản xuất từ khu vực nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý để xử lý theo quy định.

3. Khí thải từ máy phát điện dự phòng (lắp đặt tại khu vực riêng biệt) do sử dụng nhiên liệu là dầu DO, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tuy nhiên, phải đảm bảo chỉ sử dụng dầu DO đạt tiêu chuẩn theo quy định về chất lượng sản phẩm hàng hóa trong mọi trường hợp.

4. Thực hiện giám sát các thông số thủy văn phục vụ cho việc vận hành xả lũ; thường xuyên theo dõi hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ và vùng hạ du hồ chứa để có phương án ứng phó sự cố trong quá trình cơ sở đi vào vận hành.

5. Thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.